BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **3874** / QĐ-HVN	*Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ II năm học 2022-2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ II năm học 2022-2023 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán:	**1.350.755.250**	đồng.
2. Trừa số chi thừa năm trước:	7.467.350	đồng.
3. Tổng số tiền chi kỳ này:	**1.343.287.900**	đồng.
Trong đó:		
a) Tiền thanh toán dạy lớp đại học:	1.194.675.150	đồng.
b) Tiền thanh toán dạy lớp đại học (TT-CLC):	101.647.000	đồng.
c) Tiền thanh toán dạy lớp sau đại học:	46.965.750	đồng.

Bằng chữ: Một tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT)
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số **3874** /QĐ-HVN ngày 13 tháng 7 năm 2023
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
3	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
4	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
5	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
6	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
7	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
8	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
9	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
10	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
11	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
12	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
13	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
14	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
15	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
16	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
17	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
18	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
19	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
20	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
21	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
22	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
23	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
24	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
25	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
26	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
27	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
28	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
29	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
30	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	60.20	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
31	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
32	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
33	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
34	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
35	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
36	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
37	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
38	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
39	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
40	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
41	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
42	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
43	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
44	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
45	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
46	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
47	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.10	30.10	65,000	1,956,500	62,850	1,893,650	
48	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,963,000		
49	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
50	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
51	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
52	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
53	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
54	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	180.50	180.50	65,000	11,732,500		11,732,500	
55	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
56	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
57	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
58	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
59	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
60	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
61	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
62	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
63	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
64	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
65	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
66	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
67	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	90.30	105.35	65,000	6,847,750		6,847,750	
68	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
69	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
70	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
71	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	120.60	120.60	65,000	7,839,000		7,839,000	
72	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
73	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
74	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
75	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
76	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
77	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
78	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	90.50	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
79	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,956,500		
80	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	15.10	15.10	65,000	981,500	981,500		
81	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
82	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
83	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
84	STN19	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
85	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
86	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
87	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
88	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	105.40	105.40	65,000	6,851,000		6,851,000	
89	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
90	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
91	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
92	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
93	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
94	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
95	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
96	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
97	KLS09	Tống Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
98	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
99	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
100	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	135.40	135.40	65,000	8,801,000	1,069,000	7,732,000	
101	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.20	30.20	65,000	1,963,000	381,500	1,581,500	
102	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
103	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
104	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
105	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
106	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	240.90	240.90	65,000	15,658,500		15,658,500	
107	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	195.60	195.60	65,000	12,714,000		12,714,000	
108	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	120.30	120.30	65,000	7,819,500		7,819,500	
109	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
110	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
111	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
112	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
113	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
114	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
115	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
116	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
117	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
118	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
119	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
120	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	75.30	75.30	65,000	4,894,500		4,894,500	
121	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
122	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
123	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
124	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	120.40	180.60	65,000	11,739,000		11,739,000	
125	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
126	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	105.30	120.35	65,000	7,822,750		7,822,750	
127	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	165.40	165.40	65,000	10,751,000		10,751,000	
128	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
129	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
130	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60.20	75.25	65,000	4,891,250		4,891,250	
131	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
132	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
133	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60.20	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
134	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
135	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
136	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
137	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
138	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	60.20	75.25	65,000	4,891,250		4,891,250	
139	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
140	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
141	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
142	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
143	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
144	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
145	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
146	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
147	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	75.20	120.30	65,000	7,819,500		7,819,500	
148	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
149	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
150	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	60.20	105.35	65,000	6,847,750		6,847,750	
151	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
152	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
153	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
154	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
155	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
156	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
157	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
158	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
159	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
160	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
161	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
162	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
163	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
164	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
165	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
166	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
167	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,053,000	903,500	
168	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	120.40	120.40	65,000	7,826,000		7,826,000	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
169	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
170	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	135.40	135.40	65,000	8,801,000		8,801,000	
171	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	150.60	150.60	65,000	9,789,000		9,789,000	
172	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	135.50	135.50	65,000	8,807,500		8,807,500	
173	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	150.50	150.50	65,000	9,782,500		9,782,500	
174	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	180.60	180.60	65,000	11,739,000		11,739,000	
175	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
176	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
177	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
178	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
179	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
180	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
181	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	195.60	195.60	65,000	12,714,000		12,714,000	
182	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
183	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
184	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	180.50	180.50	65,000	11,732,500		11,732,500	
185	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
186	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
187	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
188	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
189	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
190	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	90.20	150.30	65,000	9,769,500		9,769,500	
191	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
192	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
193	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
194	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
195	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
196	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
197	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
198	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
199	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	105.40	105.40	65,000	6,851,000		6,851,000	
200	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
201	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
202	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
203	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
204	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
205	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
206	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	75.30	75.30	65,000	4,894,500		4,894,500	
207	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
208	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
209	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
210	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
211	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
212	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
213	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
214	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
215	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
216	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
217	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
218	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
219	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
220	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
221	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	225.80	225.80	65,000	14,677,000		14,677,000	
222	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
223	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	316.00	316.00	65,000	20,540,000		20,540,000	
224	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	361.10	406.20	65,000	26,403,000		26,403,000	
225	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	316.10	316.10	65,000	20,546,500		20,546,500	
226	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	301.00	301.00	65,000	19,565,000		19,565,000	
227	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	286.00	346.20	65,000	22,503,000		22,503,000	
228	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	135.40	135.40	65,000	8,801,000		8,801,000	
229	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	120.60	120.60	65,000	7,839,000		7,839,000	
230	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	346.00	346.00	65,000	22,490,000		22,490,000	
231	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	271.00	271.00	65,000	17,615,000		17,615,000	
232	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
233	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
234	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	150.40	150.40	65,000	9,776,000		9,776,000	
235	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
236	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
237	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
238	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	135.30	135.30	65,000	8,794,500		8,794,500	
239	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
240	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
241	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
242	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	120.30	120.30	65,000	7,819,500		7,819,500	
243	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
244	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
245	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
246	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
247	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
248	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
249	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
250	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
251	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
252	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
253	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
254	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
255	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
256	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
257	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
258	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
259	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
260	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
261	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
262	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
263	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
264	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
265	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
266	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
267	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
268	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
269	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
270	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
271	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
272	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
273	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
274	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
275	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	301.10	301.10	65,000	19,571,500		19,571,500	
276	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
277	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
278	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
279	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
280	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
281	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	150.40	150.40	65,000	9,776,000		9,776,000	
282	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
283	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	60.20	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
284	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
285	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
286	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
287	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
288	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
289	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
290	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
291	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
292	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
293	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	75.30	75.30	65,000	4,894,500		4,894,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
294	QS017	Hoàng Văn	Đức	23	Đường lối quân sự	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
295	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
296	QS018	Lê Trung	Kiên	23	Công tác QP-AN	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
297	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
298	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
299	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
300	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
301	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
302	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
303	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
304	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
305	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
306	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
307	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
308	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
309	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
310	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
311	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
312	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
313	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
314	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
		TỔNG CỘNG				**19,758.10**	**20,780.85**		**1,350,755,250**	**7,467,350**	**1,343,287,900**	

Tổng số tiền thanh toán: **1,343,287,900** đồng

Bằng chữ: ***Một tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm đồng./.***

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Quyết định số **3874** /QĐ-HVN ngày 13 tháng 7 năm 2023
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	Trồng trọt cơ bản	1	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	Lớp TT_CLC
2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
3	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
4	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
5	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	Cây CN chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
6	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	Cây CN chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
7	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lương thực đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
8	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
9	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
10	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
11	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	Nuôi ong mật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
12	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
13	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
14	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
15	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nông nghiệp hữu cơ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
16	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Dâu tằm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
17	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Khuyến nông	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
18	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
19	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Công cụ DTmới trg ch.tạo giống	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
20	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
21	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
22	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Trồng cây không đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
23	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Lớp TT_CLC

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
24	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Lớp TT_CLC
25	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
26	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Đa dạng sinh học thực vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
27	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi trâu bò	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
28	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi dê và thỏ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
29	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi cơ bản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
30	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
31	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Quản lý chất thải chăn nuôi	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
32	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Quản lý chất thải chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
33	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
34	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
35	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	PP nghiên cứu trong chăn nuôi	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS
36	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	SH phân tử ứng dụng trong CN	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS
37	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	DT số lượng ứng dụng trong CN	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS
38	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Sinh học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
39	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	Đa dạng sinh học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
40	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	Động vật học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
41	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Ng.lý&AD h.thống HACCP trogSXTĂ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
42	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
43	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
44	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
45	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Cây thức ăn chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
46	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
47	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
48	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
49	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
50	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
51	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Tập tính và quyền lợi độg vật	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
52	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Tập tính và quyền lợi động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
53	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
54	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Rèn nghề chăn nuôi 1	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
55	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
56	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
57	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
58	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
59	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng đại cương	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
60	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
61	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500	62,850	1,893,650	
62	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000	1,963,000		
63	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	Quản lý nguồn nước	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
64	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch cảnh quan	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
65	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch cảnh quan	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
66	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
67	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
68	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch cảnh quan	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
69	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
70	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch sử dụng đất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
71	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
72	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
73	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch vùng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
74	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
75	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Quản lý nhà nước về đất đai	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
76	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
77	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
78	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	QL thị trường bất động sản	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS
79	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
80	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
81	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	Bồi thường giải phóng mặt bằng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
82	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
83	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TH hệ thống thông tin địa lý	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
84	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
85	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
86	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
87	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
88	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin đất đai	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
89	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
90	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
91	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
92	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
93	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
94	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Quản lý địa giới hành chính	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS
95	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
96	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa hình	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
97	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
98	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
99	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
100	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
101	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
102	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
103	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
104	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Hoá học đại cương	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
105	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	Hoá học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
106	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	Hoá học môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
107	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	Hoá học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
108	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
109	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
110	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
111	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
112	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
113	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
114	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,956,500		
115	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	TH vi sinh vật chuyên ngành	1	15.10	15.10	65,000	981,500	981,500		
116	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	Khí tượng đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
117	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
118	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
119	STN19	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp	Hệ thống thông tin môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
120	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	Đánh giá tác động môi trường	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
121	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Thực tập quan trắc môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
122	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	TH đánh giá tác động môi trườg	2	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
123	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
124	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Quản lý môi trường	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
125	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Quản lý chất thải nguy hại	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
126	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Thực hành quản lý môi trường	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
127	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Kiểm toán môi trường	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
128	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Quy hoạch bảo vệ môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
129	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
130	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	Quản lý chất thải nguy hại	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
131	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	Sản xuất sạch hơn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
132	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	Sản xuất sạch hơn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
133	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Môi trường và con người	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
134	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Phương pháp ngh.cứu môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
135	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học lý thuyết 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
136	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyên lý máy	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
137	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Hình họa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
138	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết điều khiển tự động 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
139	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Truyền động điện&ĐT công suất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
140	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CB đo lường&XL tín hiệu đo	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
141	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật đo lường	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
142	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết điều khiển tự động 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
143	KLS09	Tống Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	Cơ sở độ tin cậy máy	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
144	KLS09	Tống Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	Kỹ thuật an toàn và môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
145	KLS09	Tống Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	Kỹ thuật bảo trì&sửa chữa máy	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
146	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
147	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	Đồ án sửa chữa máy	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
148	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	Vật liệu kỹ thuật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
149	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Công nghệ kim loại	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
150	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Kỹ thuật thuỷ khí	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
151	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Thủy lực	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
152	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Kỹ thuật tưới tiêu	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
153	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Máy nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,069,000	887,500	
154	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Tin học chuyên ngành cơ khí	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000	381,500	1,581,500	Bổ sung (Kỳ 221)
155	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Nhiệt kỹ thuật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
156	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Cơ khí chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
157	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	Đồ án liên hợp máy	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
158	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Kiểm định ô tô	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
159	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Chẩn đoán kỹ thuật máy	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
160	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	Nguyên lý động cơ đốt trong	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
161	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Hệ thống thông tin đo lường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
162	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Điều khiển logic	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
163	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Đồ án điều khiển logic	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
164	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐA tự động hóa quá trình SX	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
165	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Hệ thống thông tin đo lường	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
166	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Hệ thống thông tin đo lường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
167	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Điều khiển logic	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
168	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐA tự động hóa quá trình SX	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
169	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Tự động hóa quá trình sản xuất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
170	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	KT lập trình trong điều khiển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
171	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển và ứng dụng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
172	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Kỹ thuật cảm biến	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
173	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển và ứng dụng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
174	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển và ứng dụng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
175	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển và ứng dụng	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
176	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Điều khiển truyền động điện	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
177	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển tự động	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
178	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Mô hình hóa và điều khiển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
179	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Hệ thống điều khiển số	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
180	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Tổng hợp hệ thống điều khiển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
181	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Kt lập trình trong Cơ điện tử	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
182	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Sửa chữa thiết bị điện + BTL	4	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
183	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	ĐA phần điện nhà máy điện&TBA	2	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
184	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện cao áp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
185	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	An toàn điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
186	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
187	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
188	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
189	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Kinh tế quốc tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
190	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
191	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
192	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
193	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
194	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
195	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
196	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
197	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
198	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	Quản lý dự án	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
199	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	XD chiến lược&KH phát triển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
200	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	Kinh tế phát triển nâng cao	4	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Bổ sung (Kỳ 212) Lớp CH_NCS
201	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	Phát triển cộng đồng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
202	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	Kinh tế phát triển	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Lớp TT_CLC
203	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	Lý thuyết phát triển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
204	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	Kinh tế phát triển	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
205	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Lý thuyết phát triển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
206	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Quản lý khoa học - công nghệ	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
207	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Quản lý khoa học công nghệ NC	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS
208	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Quản lý dự án	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
209	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Quản lý dự án phát triển	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
210	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Quản lý dự án	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
211	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Bổ sung (Kỳ 221)
212	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT và QL lao động nâng cao	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS
213	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	QL thị trường bất động sản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
214	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế&quản lý chất thải	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
215	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế công cộng nâng cao	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS
216	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
217	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế tài nguyên đất&nước	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
218	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Địa lý kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
219	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế công cộng	1	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	Lớp TT_CLC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
220	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế tài nguyên&môi trường	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Lớp TT_CLC
221	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	Thống kê kinh tế nông nghiệp	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Lớp TT_CLC
222	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
223	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng nâng cao cho qlý	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS
224	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	ứng dụng tin học trong kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
225	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	Quản lý thông tin kinh tế	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS
226	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	Đánh giá tác động	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS
227	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
228	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
229	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng căn bản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
230	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng căn bản	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
231	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	ứng dụng tin học trong kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
232	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
233	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	ứng dụng tin học trong kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
234	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Lớp TT_CLC
235	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
236	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Tổ chức công tác khuyến nông	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Lớp TT_CLC
237	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Tổ chức công tác khuyến nông	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Lớp TT_CLC
238	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
239	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông thôn	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Lớp TT_CLC
240	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công nâng cao	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS
241	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế các ngành sản xuất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
242	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế các ngành sản xuất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
243	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	KH phát triển kinh tế&XH NC	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Bổ sung (Kỳ 212) Lớp CH_NCS
244	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo &ra qđịnh	1	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	Lớp TT_CLC
245	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
246	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Lý thuyết về quy hoạch	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
247	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	Quản lý&điều hành doanh nghiệp	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
248	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kế hoạch phát triển kinh tế XH	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
249	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
250	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Những NLCB của CNMLN 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
251	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
252	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	Những NLCB của CNMLN 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
253	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
254	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
255	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CNMLN 2	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
256	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
257	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
258	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
259	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
260	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
261	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
262	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
263	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Đạo đức học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
264	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
265	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
266	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Làm việc theo nhóm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
267	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Tâm lý học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,053,000	903,500	
268	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
269	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
270	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
271	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
272	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
273	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
274	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
275	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
276	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
277	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
278	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	Bổ sung (Kỳ 221)
279	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
280	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
281	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
282	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
283	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
284	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
285	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
286	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
287	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
288	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
289	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN XHH nông thôn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
290	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
291	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
292	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh thương mại	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
293	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
294	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
295	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
296	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
297	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Đọc 3	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
298	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
299	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Viết 4	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
300	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
301	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
302	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
303	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
304	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
305	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 3	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
306	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghe 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
307	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
308	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
309	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
310	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Ngữ nghĩa học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
311	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	QL phát triển nông thôn UD	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Bổ sung (Kỳ 212) Lớp CH_NCS
312	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Bổ sung (Kỳ 221)
313	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
314	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh thực phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
315	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh thực phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
316	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hoá học thực phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
317	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
318	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Phát triển sản phẩm	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
319	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
320	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến ngũ cốc	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
321	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	Thực tập kỹ thuật thực phẩm	2	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
322	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản nông sản thực phẩm	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
323	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch rau quả	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
324	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Sinh lý sau thu hoạch	1	60.10	120.20	65,000	7,813,000		7,813,000	Lớp TT_CLC
325	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	Quy phạm TH sản xuất NN tốt	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
326	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bao gói thực phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
327	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
328	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Xử lý phế phụ phẩm	6	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
329	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Xử lý phế phụ phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
330	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
331	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Phân tích rủi ro	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
332	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
333	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Kỹ thuật thanh tra ATTP	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
334	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
335	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
336	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
337	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
338	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Thú y cơ bản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
339	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Độc chất học thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
340	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
341	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bào chế & kiểm nghiệm thuốc TY	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
342	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
343	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược liệu thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
344	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
345	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Bệnh ngoại khoa thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
346	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
347	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
348	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Thuật ngữ chuyên ngành	2	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
349	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Châm cứu thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
350	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
351	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
352	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
353	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
354	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
355	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
356	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
357	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
358	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
359	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Luật thú y	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
360	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
361	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
362	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
363	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
364	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
365	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
366	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
367	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	Rèn nghề thú y	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
368	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
369	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
370	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
371	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
372	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
373	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	Giải tích 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
374	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	Giải tích 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
375	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Bổ sung (Kỳ 221)
376	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
377	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
378	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
379	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
380	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
381	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Toán giải tích	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
382	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
383	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
384	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
385	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
386	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
387	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
388	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
389	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán giải tích	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Lớp TT_CLC
390	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Bổ sung (Kỳ 221)
391	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
392	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
393	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
394	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
395	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
396	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
397	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
398	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
399	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
400	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
401	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
402	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
403	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
404	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
405	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
406	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
407	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
408	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
409	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
410	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	1	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	Lớp TT_CLC
411	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	1	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	Lớp TT_CLC
412	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
413	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
414	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
415	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
416	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
417	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	CS toán cho các nhà kinh tế 2	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
418	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
419	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
420	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	XSTK trong Tài Chính-Kế toán	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
421	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Bổ sung (Kỳ 221)
422	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
423	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
424	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
425	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
426	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
427	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
428	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
429	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
430	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
431	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	Toán cao cấp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
432	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	Thực hành vật lý	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
433	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
434	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu &giải thuật 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Bổ sung (Kỳ 221)
435	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Bổ sung (Kỳ 221)
436	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Bổ sung (Kỳ 221)
437	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH cấu trúc DL&giải thuật	2	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
438	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
439	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
440	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Phát triển ứng dụng web	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
441	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
442	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
443	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình nâng cao	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
444	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
445	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
446	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	Đồ họa máy tính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
447	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển ứng dụng Web	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
448	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	Phát triển web back-end	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
449	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Hệ điều hành nâng cao	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
450	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Hệ điều hành nguồn mở	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
451	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phương pháp tính	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
452	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phương pháp tính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
453	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	Phương pháp tính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
454	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Độ phức tạp thuật toán	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
455	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Phương pháp tính	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
456	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Tối ưu hóa	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
457	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
458	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
459	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
460	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
461	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
462	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
463	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong DN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
464	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	2	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Lớp TT_CLC
465	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp tác xã	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
466	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
467	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	Định giá tài sản	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
468	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Tài chính nông nghiệp	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
469	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
470	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính công	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
471	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
472	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
473	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	Đồ án kế hoạch marketing	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
474	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Thị trường và giá cả	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
475	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Marketing dịch vụ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
476	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Nghiên cứu marketing	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
477	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Marketing căn bản 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
478	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	Kế hoạch doanh nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
479	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Marketing quốc tế	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
480	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing nông sản thực phẩm	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Lớp TT_CLC
481	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
482	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
483	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	PP NCKH trong quản trị KD	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
484	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Kinh tế hợp tác	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Bổ sung (Kỳ 221)
485	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị hành chính văn phòng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
486	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị kênh phân phối	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
487	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	QL kinh tế hộ và trang trại	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
488	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	QL kinh tế hộ và trang trại	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
489	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	Quản lý đầu tư kinh doanh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
490	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
491	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích báo cáo kế toán	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
492	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Nguyên lý kiểm toán	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Bổ sung (Kỳ 221)
493	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
494	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Di truyền học đại cương	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
495	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
496	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Di truyền học đại cương	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
497	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Di truyền học đại cương	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
498	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Di truyền học đại cương	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
499	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
500	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
501	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử 1	7	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
502	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	THCN nuôi cấy mô&tế bào th.vật	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
503	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Sinh học phát triển thực vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
504	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	KT di truyền,Ng.lý&ứng dụng	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
505	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	Thực hành kỹ thuật di truyền	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
506	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	Thực hành kỹ thuật di truyền	2	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
507	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	Thực hành kỹ thuật di truyền	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
508	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Công nghệ sinh học đại cương	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
509	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	Công nghệ tế bào động vật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
510	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	Công nghệ tế bào động vật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
511	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	TH công nghệ tế bào động vật	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
512	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Sinh học vi sinh vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
513	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Vi sinh vật đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
514	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
515	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
516	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Sinh thái vi sinh vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
517	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ protein-enzym	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
518	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	TH công nghệ protein-enzym	2	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
519	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Vi sinh vật đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
520	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Vi sinh vật đại cương	1	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	Lớp TT_CLC
521	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
522	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
523	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	KTSX giống và nuôi ĐVTM	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
524	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản đại cương	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
525	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	KTSX giống và nuôi cá biển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
526	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Công trình và thiết bị NTTS	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
527	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh truyền nhiễm ĐVTS NC	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Lớp CH_NCS

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
528	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	Bảo quản và chế biến các SPTS	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
529	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
530	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
531	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
532	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
533	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
534	QS017	Hoàng Văn	Đức	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
535	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	Công tác quốc phòng - an ninh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
536	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	Công tác quốc phòng - an ninh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
537	QS018	Lê Trung	Kiên	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
538	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
539	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
540	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
541	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
542	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
543	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
544	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
545	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Thể dục Aerobic	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
546	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Thể dục Aerobic	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
547	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	4	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
548	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
549	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
550	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
551	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
552	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục Aerobic	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
553	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
554	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
555	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
556	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
557	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
558	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
559	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
560	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
561	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
562	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
563	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
563	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
564	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
		TỔNG CỘNG						**19,758.10**	**20,780.85**		**1,350,755,250**	**7,467,350**	**1,343,287,900**	

Tổng số tiền thanh toán: **1,343,287,900** đồng

Bằng chữ: ***Một tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm đồng./.***

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM